

B. GRAMMAR

1. Questions (Một số dạng câu hỏi)

a. Yes/ No questions (Câu hỏi Yes/ No) (**Auxiliary verb**: Trợ động từ)

*** **Auxiliary verb** (Do/ Does/ Did/ Will /...) + S + V?

→ Yes, S + auxiliary verb

→ No, S + auxiliary verb + not

Example: Do you like playing badminton? → Yes, I do
Does she work in a hospital? → No, she doesn't.
Did he go swimming with his friends? → Yes, he did.

*** **Be** (Is/ Am/ Are/ Was/ Were) + S + Adj/ N ...?

→ Yes, S + be.

→ No, S + be + not.

Example: Is he from England? → Yes, he is
Are they your parents? → No, they aren't
Was she at home last night? → Yes, she was.

b. Wh-questions (Câu hỏi có từ để hỏi)

Câu hỏi với từ hỏi (Wh-questions) là loại câu hỏi được sử dụng để lấy thông tin. Loại câu hỏi này thường bắt đầu với các từ để hỏi như: who, what, which, when, ...

What: cái gì	Which: cái nào
Who: ai	Whose: của ai (hỏi về sở hữu)
Why: tại sao	Where: ở đâu
When: khi nào	How many/ How much: bao nhiêu (số lượng)
How much: bao nhiêu (giá cả)	How long: bao lâu
How far: bao xa	

Wh-questions + be + S + Adj/ N?

Wh-questions + auxiliary verb + S + V?

Cách dùng các từ hỏi (Wh-question words)

+ **Who** (ai) dùng để hỏi về người.

Who told you that story? (Ai kể cho bạn nghe chuyện đó vậy?)

+ **What** (gì, nào) dùng để hỏi về sự vật, sự việc hay điều chưa biết.

What will you do this weekend? (Cuối tuần này bạn sẽ làm gì?)

+ **Which** (người nào, cái nào, nơi nào, vật nào) dùng để hỏi về sự lựa chọn.

Which one do you choose, the left or right? (Bạn chọn cái nào, cái bên trái hay bên phải?)

- + **Whose** (của ai) dùng để hỏi về chủ sở hữu
Whose bike is this? (Đây là xe đạp của ai?)
- + **When** (khi nào) dùng để hỏi về thời gian.
When will the meeting start? (Cuộc họp sẽ bắt đầu khi nào?)
- + **Where** (ở đâu) dùng để hỏi về vị trí và địa điểm.
Where is my bag? (Túi xách của tôi đâu rồi?)
- + **Why** (tại sao) dùng để hỏi nguyên nhân và tìm lý do.
Why is the boy crying? (Tại sao thằng bé lại khóc?)
- + **How** (như thế nào, bằng cách nào) dùng để hỏi cách thức, tình trạng.
How do you get there? (Bạn đến đó bằng cách nào?)

2. Countable and uncountable nouns (Danh từ đếm được và không đếm được)

	Cách dùng
(Countable nouns) Danh từ đếm được	- Danh từ đếm được là những danh từ chỉ người hay vật mà chúng ta có thể đếm được. E.g. person (người), one person (một người), two persons (hai người) room (phòng), one room (một phòng), two rooms (hai phòng) - Danh từ đếm được có cả hai hình thức số ít và số nhiều. Chúng ta có thể dùng mạo từ a/an với danh từ đếm được số ít và các con số hoặc some, many, a few với danh từ đếm được số nhiều. E.g. a pen một cây bút máy an apple một quả táo two cats hai con mèo some people một số người many dolls nhiều búp bê
(Uncountable nouns) Danh từ không đếm được	- Danh từ không đếm được là những danh từ chỉ sự vật, sự việc hay hiện tượng mà chúng ta không thể đếm được. E.g. money tiền water nước information thông tin - Phần lớn danh từ không đếm được không có hình thức số nhiều, do đó chúng ta không dùng được các con số và mạo từ a/an với danh từ không đếm được. Tuy nhiên, chúng ta có thể dùng some, much, a little hoặc các cụm từ chỉ sự đo lường trước danh từ không đếm được. E.g. some information một số thông tin a bar of chocolate một thanh sô cô la a glass of water một li nước

Created by: Mr Thanh (0369904425)

